

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

M.S.U.

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 48

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Hậu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Trung Trục	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 398/2021/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của kiểm toán viên

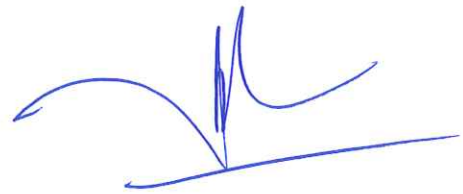
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### KT TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1



**Lê Võ Thùy Linh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
3525-2021-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>397.423.318.912</b>	<b>333.754.306.707</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>148.330.806.947</b>	<b>111.406.493.389</b>
1. Tiền	111		40.792.726.391	76.530.880.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.538.080.556	34.875.613.363
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>668.285.881</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	668.285.881
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>175.911.577.421</b>	<b>157.487.754.271</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	126.534.696.109	139.949.693.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	59.733.212.465	22.722.259.899
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		134.580.000	2.678.280.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	12.476.840.578	14.443.814.103
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(22.967.751.731)	(22.306.292.875)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>68.971.122.954</b>	<b>63.823.446.898</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.521.927.823	65.374.251.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.209.811.590</b>	<b>368.326.268</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	17.273.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	3.127.523.598	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	1.082.287.992	351.053.082
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>336.127.139.967</b>	<b>304.543.246.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.647.811.256</b>	<b>1.355.084.861</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.647.811.256	1.355.084.861
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>303.644.763.492</b>	<b>269.307.043.027</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	275.834.707.996	244.575.046.845
Nguyên giá	222		671.579.288.710	595.545.824.087
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.744.580.714)	(350.970.777.242)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	27.810.055.496	24.731.996.182
Nguyên giá	228		32.453.542.599	29.102.750.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.643.487.103)	(4.370.754.617)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.591.052.605</b>	<b>4.701.519.922</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	6.591.052.605	4.701.519.922
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.243.512.614</b>	<b>29.179.598.761</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	22.512.267.149	24.434.822.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.19	1.224.706.168	1.544.767.170
3. Lợi thế thương mại	269	4.11	506.539.297	3.200.009.321
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>733.550.458.879</b>	<b>638.297.553.278</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>258.772.074.687</b>	<b>220.672.000.645</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>253.563.478.953</b>	<b>214.666.065.451</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	89.255.104.073	58.147.181.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	106.050.318.914	101.513.363.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	10.690.670.058	11.091.002.584
4. Phải trả người lao động	314		19.084.646.382	17.628.502.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	9.076.083.041	2.756.627.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	4.152.538.149	4.415.111.798
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	1.055.000.000	1.271.300.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	12.642.133.022	16.542.657.240
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.556.985.314	1.300.318.648
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.208.595.734</b>	<b>6.005.935.194</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	4.222.095.734	4.222.095.734
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	-	797.339.460
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.18	986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>474.778.384.192</b>	<b>417.625.552.633</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>474.778.384.192</b>	<b>417.625.552.633</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		154.643.934.596	151.532.562.283
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.515.995.544	49.983.444.103
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.757.605.720	5.827.265.194
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.758.389.824	44.156.178.909
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170.565.745.872	159.056.838.067
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>733.550.458.879</b>	<b>638.297.553.278</b>



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Hầu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	867.260.334.762	758.141.009.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		372.329.091	573.373.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		866.888.005.671	757.567.636.124
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	680.742.465.288	607.375.522.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.145.540.383	150.192.113.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.808.581.778	2.026.855.663
7. Chi phí tài chính	22	5.4	283.722.051	414.861.082
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		99.165.342	299.413.544
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.338.852.150	4.083.832.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	76.523.434.172	64.854.326.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		109.808.113.788	82.865.949.194
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.336.951.937	18.619.621.492
12. Chi phí khác	32		1.495.821.134	2.592.732.244
13. Lợi nhuận khác	40		841.130.803	16.026.889.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		110.649.244.591	98.892.838.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	19.641.187.351	21.184.950.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	320.061.002	(339.856.653)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.687.996.238	78.047.744.510
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		61.419.563.282	51.356.178.909
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		29.268.432.956	26.691.565.601
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	8.476	7.097
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	8.476	7.097



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Hầu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		110.649.244.591	98.892.838.442
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	57.364.694.928	50.487.546.318
Các khoản dự phòng	03		(3.239.065.362)	7.161.060.993
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.878.553)	9.871.843
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.622.516.135)	(15.534.355.854)
Chi phí lãi vay	06	5.4	99.165.342	299.413.544
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh</b>	<b>08</b>		<b>161.245.644.811</b>	<b>141.316.375.286</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.750.340.966)	746.612.855
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.147.676.056)	(16.504.068.628)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.763.226.761	54.297.431.341
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.939.828.307	(1.121.564.315)
Tiền lãi vay đã trả	14		(99.165.342)	(299.413.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(20.799.130.184)	(20.738.067.371)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(201.904.682)	(3.051.806.061)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>153.950.482.649</b>	<b>154.645.499.563</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.687.451.816)	(116.070.795.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.965.454.544	9.451.022.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(6.633.700.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.211.985.881	5.555.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.155.900.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.587.001.425	1.834.074.011
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(87.078.909.966)</b>	<b>(105.864.398.595)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	672.887.200
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.2	4.150.340.000	43.588.272.622
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.3	(5.163.979.460)	(43.992.570.662)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.20.1	(28.920.693.333)	(22.334.985.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(29.934.332.793)</b>	<b>(22.066.395.840)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>36.937.239.890</b>	<b>26.714.705.128</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		111.406.493.389	84.666.050.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.926.332)	25.737.833
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>148.330.806.947</b>	<b>111.406.493.389</b>



**Lê Văn Quý**  
 Tổng Giám đốc  
 Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Hầu Văn Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
 Người lập

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 580000424 ngày 17 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 72.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2020 là 709 (31/12/2019 là: 840).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

#### **1.5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Để khắc phục hậu quả nặng nề từ đại dịch toàn cầu Covid-19, Nhà nước thực hiện chính sách kích cầu nền kinh tế bằng cách đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tập đoàn chủ yếu thi công các công trình có vốn Nhà nước nên tiến độ quyết toán các công trình này cũng được đẩy nhanh trong năm 2020. Điều này dẫn đến doanh thu mảng xây dựng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tập đoàn khả quan hơn so với năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.6. Các công ty con được hợp nhất**

*Các công ty con trực tiếp:*

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%

*Các công ty con gián tiếp:*

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	91,72%	59,52%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100,00%	64,90%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

#### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

## **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

(Xem tiếp trang sau)



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

### **3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.9. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

#### **3.11. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

#### **3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.13. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### **3.15. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.17. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.18 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.18. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### **3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.22. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

### **Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.084.248.826	1.716.828.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.708.477.565	74.814.051.650
Các khoản tương đương tiền	107.538.080.556	34.875.613.363
<b>Cộng</b>	<b>148.330.806.947</b>	<b>111.406.493.389</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,4% đến 4,3%/năm.

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
TT QLDA & TVXD Công trình NN&PTNT Bình Thuận	8.150.050.821	8.150.050.821
TT QLĐT& Khai thác Thủy lợi 2 (Sở NN& PTNN LĐ)	9.447.041.494	2.632.189.205
Ban quản lý Dự án 2 Tỉnh Sóc Trăng	6.033.864.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	5.188.085.188	7.567.645.117
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	3.810.941.318	7.195.640.945
Các khách hàng khác	80.455.212.285	100.954.666.053
<b>Cộng</b>	<b>126.534.696.109</b>	<b>139.949.693.144</b>

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.579.000.000	-
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	10.650.426.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phúc Thuận Phát	4.728.396.000	-
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Trần Thị Tĩnh	4.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	21.650.812.866	14.797.683.100
<b>Cộng</b>	<b><u>59.733.212.465</u></b>	<b><u>22.722.259.899</u></b>

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp.

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.064.599.039	-	7.067.435.839	-
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	2.733.577.838	-	1.554.328.392	-
Phải thu khác	1.252.789.835	(58.132.038)	1.396.176.006	(58.132.038)
<b>Cộng</b>	<b><u>12.476.840.578</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>	<b><u>14.443.814.103</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.647.811.256	-	1.355.084.861	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	19.445.981.307	962.235.480	21.402.779.466	3.580.492.495
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	5.132.043.261	648.037.357	4.507.426.190	23.420.286
<b>Cộng</b>	<b><u>24.578.024.568</u></b>	<b><u>1.610.272.837</u></b>	<b><u>25.910.205.656</u></b>	<b><u>3.603.912.781</u></b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạtêh Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	2.033.760.000	-	Trên 3 năm	4.107.661.525	2.073.901.525	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	13.741.701.513	1.610.272.837	Từ 6 tháng đến 3 năm	12.999.981.076	1.530.011.256	Từ 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>24.578.024.568</u></b>	<b><u>1.610.272.837</u></b>		<b><u>25.910.205.656</u></b>	<b><u>3.603.912.781</u></b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.396.447.532	-	27.544.997.808	-
Công cụ, dụng cụ	685.303.332	-	665.602.837	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.233.135.418	-	17.819.915.636	-
Thành phẩm	14.490.377.308	(835.242.862)	14.104.555.140	(835.242.862)
Hàng hóa	5.716.664.233	(715.562.007)	5.239.180.346	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b><u>70.521.927.823</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>	<b><u>65.374.251.767</u></b>	<b><u>(1.550.804.869)</u></b>

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Dự án nhà Farm và lắp đặt tấm pin năng lượng Đắk Mil	1.614.101.091	-
Chi phí khác	1.226.334.152	950.902.560
<b>Cộng</b>	<b><u>6.591.052.605</u></b>	<b><u>4.701.519.922</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	94.768.822.378	317.648.930.893	181.000.923.908	1.290.127.150	520.611.939	316.407.819	595.545.824.087
Mua trong năm	29.262.384.472	31.337.666.646	28.059.321.127	402.191.182	-	220.000.000	89.281.563.427
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.338.439.356)	(3.863.659.448)	(46.000.000)	-	-	(13.248.098.804)
Phân loại lại	-	3.789.636.362	(3.623.454.546)	(166.181.816)	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>124.031.206.850</b>	<b>343.437.794.545</b>	<b>201.573.131.041</b>	<b>1.480.136.516</b>	<b>520.611.939</b>	<b>536.407.819</b>	<b>671.579.288.710</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2020	46.130.101.255	218.710.441.026	84.133.551.186	1.159.664.017	520.611.939	316.407.819	350.970.777.242
Khấu hao trong năm	5.365.323.646	25.071.850.668	26.518.265.245	136.522.883	-	-	57.091.962.442
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.996.916.346)	(3.280.774.147)	(40.468.477)	-	-	(12.318.158.970)
Phân loại lại	-	3.164.538.934	(2.999.252.835)	(165.286.099)	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>51.495.424.901</b>	<b>237.949.914.282</b>	<b>104.371.789.449</b>	<b>1.090.432.324</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>395.744.580.714</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	48.638.721.123	98.938.489.867	96.867.372.722	130.463.133	-	-	244.575.046.845
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>72.535.781.949</b>	<b>105.487.880.263</b>	<b>97.201.341.592</b>	<b>389.704.192</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>	<b>275.834.707.996</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 204.199.837.625 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	25.933.491.201	2.528.795.098	640.464.500	29.102.750.799
Mua trong năm	3.350.791.800	-	-	3.350.791.800
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>29.284.283.001</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>32.453.542.599</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	1.321.023.123	2.528.795.098	520.936.396	4.370.754.617
Khấu hao trong năm	231.277.657	-	41.454.829	272.732.486
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>1.552.300.780</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>562.391.225</b>	<b>4.643.487.103</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	24.612.468.078	-	119.528.104	24.731.996.182
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>27.731.982.221</b>	<b>-</b>	<b>78.073.275</b>	<b>27.810.055.496</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	17.584.777.233	18.853.446.272
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.171.225.460	2.220.571.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.756.264.456	3.360.804.498
<b>Cộng</b>	<b>22.512.267.149</b>	<b>24.434.822.270</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	187.495.629	81.004.254
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	-	62.701.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	112.072.182	227.965.238
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.016.222.807	1.750.533.561
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	821.789.182	786.233.021
Quyền khai thác mỏ Tutra	260.919.071	264.593.992
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.186.278.362	15.680.414.706
<b>Cộng</b>	<b>17.584.777.233</b>	<b>18.853.446.272</b>

**4.11. Lợi thế thương mại**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01/01	3.200.009.321	5.893.479.347
Đã phân bổ trong năm	(2.693.470.024)	(2.693.470.026)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>506.539.297</b>	<b>3.200.009.321</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thủy Nguyên 2	13.879.892.000	13.879.892.000	4.747.432.000	4.747.432.000
Công ty Hòa Thành Tiến	8.342.541.145	8.342.541.145	1.679.182.800	1.679.182.800
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tháp Kim	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776
Công ty CP Tư Vấn XD Thủy lợi 2	5.380.957.734	5.380.957.734	-	-
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tụ Phước	6.550.427.467	6.550.427.467	5.846.445.997	5.846.445.997
Công ty CP XL Cửu Long	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827
Phải trả cho các đối tượng khác	48.140.334.124	48.140.334.124	38.913.168.895	38.913.168.895
<b>Cộng</b>	<b>89.255.104.073</b>	<b>89.255.104.073</b>	<b>58.147.181.295</b>	<b>58.147.181.295</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng	20.480.358.525	47.424.397.525
BQL Dự án ĐTXD Ngành NN PTNT Tây Ninh	7.253.885.000	5.619.145.000
TTQLKT Công trình Công công Huyện Đam rông	5.712.482.000	5.712.482.000
Ban quản lý Dự án Nông nghiệp Long An	21.500.000.000	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng công trình NN và PTNT tỉnh An Giang	10.769.775.500	-
BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	24.312.442.686	9.078.519.000
Các khách hàng khác	16.021.375.203	33.678.820.119
<b>Cộng</b>	<b>106.050.318.914</b>	<b>101.513.363.644</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	3.127.523.598	3.124.529.987	41.636.312.337	44.606.783.464	108.199.923	3.075.677.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.759.131	5.319.332.922	19.641.187.351	20.799.130.184	95.908.097	6.159.424.721
Thuế thu nhập cá nhân	6.537.080	1.146.578.169	3.176.943.944	2.553.975.849	122.514.662	639.587.656
Thuế tài nguyên	22.903.500	881.708.260	6.864.225.106	6.898.476.426	22.903.500	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	637.561.381	-	1.187.191.791	1.887.485.460	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	218.520.720	2.495.370.584	2.514.470.764	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	18.000.000	18.000.000	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b>4.209.811.590</b>	<b>10.690.670.058</b>	<b>75.019.231.113</b>	<b>79.278.322.147</b>	<b>351.053.082</b>	<b>11.091.002.584</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.169.453.103
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	6.015.837.702	1.068.683.640
Các khoản trích trước khác	1.890.792.236	518.490.731
<b>Cộng</b>	<b>9.076.083.041</b>	<b>2.756.627.474</b>

**4.16. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	829.662.568	800.119.356
BHXH, BHYT, BHTN	-	121.633.138
Phải trả ngắn hạn là bên liên quan – Xem thêm mục 8	93.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.229.875.581	3.493.359.304
<b>Cộng</b>	<b>4.152.538.149</b>	<b>4.415.111.798</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	329.650.000	329.650.000
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	2.392.445.734	2.392.445.734
Phải trả ông Bùi Trung Thu	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.222.095.734</b>	<b>4.222.095.734</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn đối tượng khác	1.055.000.000	1.055.000.000	2.328.600.000	2.544.900.000	1.271.300.000	1.271.300.000
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan	-	-	1.821.740.000	2.619.079.460	797.339.460	797.339.460
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>1.055.000.000</b>	<b>4.150.340.000</b>	<b>5.163.979.460</b>	<b>2.068.639.460</b>	<b>2.068.639.460</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Dự phòng phải trả**

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.642.133.022	16.542.657.240
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

**4.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.224.706.168	1.544.767.170

*(Xem tiếp trang sau)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20. Vốn chủ sở hữu**

**4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	36.000.000.000	21.052.708.180	72.317.910.483	90.774.062.585	144.238.099.951	364.382.781.199
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.356.178.909	26.691.565.601	78.047.744.510
Chia cổ tức	-	-	-	(10.800.000.000)	(11.534.985.000)	(22.334.985.000)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	79.214.651.800	(79.214.651.800)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(255.471.274)	-	(255.471.274)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.876.674.317)	(337.842.485)	(2.214.516.802)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>151.532.562.283</b>	<b>49.983.444.103</b>	<b>159.056.838.067</b>	<b>417.625.552.633</b>
Tăng vốn trong năm (*)	36.000.000.000	-	(36.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	61.419.563.282	29.268.432.956	90.687.996.238
Chia cổ tức	-	-	-	(18.000.000.000)	(10.920.693.333)	(28.920.693.333)
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	39.111.372.313	(39.111.372.313)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(389.551.418)	(69.019.930)	(458.571.348)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	2.613.911.890	(6.769.811.888)	(4.155.899.998)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>154.643.934.596</b>	<b>56.515.995.544</b>	<b>170.565.745.872</b>	<b>474.778.384.192</b>

(\*) Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp của cổ đông	72.000.000.000	36.000.000.000

**4.20.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	7.200.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	7.200.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.200.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.20.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61.419.563.282	51.356.178.909
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(389.551.418)	(255.471.274)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	61.030.011.864	51.100.707.635
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	7.200.000	7.200.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>8.476</b>	<b>7.097</b>

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.299,70	46.100,55
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khách hàng khác	3.856.779.443	3.856.779.443

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thi công	690.484.658.680	604.382.640.308
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	79.840.759.382	21.156.987.762
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	27.498.670.709	32.672.082.256
Doanh thu gạch	49.472.790.195	73.197.950.258
Doanh thu cao lanh	19.963.455.796	26.731.349.106
<b>Tổng cộng</b>	<b>867.260.334.762</b>	<b>758.141.009.690</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thi công	563.694.195.521	515.868.850.664
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	54.952.052.031	7.665.046.593
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	19.142.793.735	21.570.036.229
Giá vốn gạch	27.900.461.033	43.759.260.789
Giá vốn cao lanh	15.052.962.968	18.512.328.118
<b>Cộng</b>	<b>680.742.465.288</b>	<b>607.375.522.393</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	2.587.001.425	1.868.587.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.725.832	153.483.538
Chi phí tài chính khác	147.854.521	4.784.163
<b>Cộng</b>	<b>2.808.581.778</b>	<b>2.026.855.663</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	99.165.342	299.413.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá	159.811.141	88.639.562
Chi phí tài chính khác	24.745.568	26.807.976
<b>Cộng</b>	<b>283.722.051</b>	<b>414.861.082</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	298.576.445	387.735.954
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.329.179.900	1.602.956.186
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	42.555.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.650.653	1.707.315.821
Chi phí bằng tiền khác	457.911.820	343.269.136
<b>Cộng</b>	<b>2.338.852.150</b>	<b>4.083.832.401</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.497.141.252	33.946.130.582
Chi phí vật liệu quản lý	2.071.429.665	2.260.612.028
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.630.153.419	1.376.999.617
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.684.354.149	5.025.824.113
Thuế, phí và lệ phí	1.149.154.325	1.094.758.439
Chi phí dự phòng	604.120.856	2.154.704.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.311.276.193	2.584.025.501
Chi phí bằng tiền khác	14.575.804.313	16.411.272.288
<b>Cộng</b>	<b>76.523.434.172</b>	<b>64.854.326.717</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.188.691.675	13.665.767.892
Thu nhập từ bán đất đai	545.454.545	4.849.208.706
Thu nhập khác	602.805.717	104.644.894
<b>Cộng</b>	<b>2.336.951.937</b>	<b>18.619.621.492</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.502.720.909	340.012.746.634
Chi phí nhân công	125.426.265.461	113.229.318.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.364.694.928	50.487.546.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.846.019.735	136.531.232.825
Chi phí khác bằng tiền	36.741.576.414	42.380.328.820
<b>Cộng</b>	<b><u>761.881.277.447</u></b>	<b><u>682.641.172.687</u></b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	110.649.244.591	98.892.838.442
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.608.468.806	6.135.252.640
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(3.059.707.007)</u>	<u>(6.292.137.285)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	111.198.006.390	98.735.953.797
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	22.239.601.278	19.747.190.759
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	(10.220.959)	-
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo nghị quyết 116/2020/QH14	<u>(3.087.765.502)</u>	-
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	499.572.534	1.437.759.826
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>19.641.187.351</u></b>	<b><u>21.184.950.585</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao TSCĐ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)	(725.017.525)	(1.204.910.518)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(284.292.234)	(55.564.419)	(339.856.653)
Điều chỉnh	-	1	1
Tại ngày 01/01/2020	(764.185.227)	(780.581.943)	(1.544.767.170)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	85.118.603	234.942.399	320.061.002
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>(679.066.624)</b>	<b>(545.639.544)</b>	<b>(1.224.706.168)</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng	36.000.000.000	-

**6.2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.150.340.000	43.588.272.622

**6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(5.163.979.460)	(43.992.570.662)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	774.482.711.256	112.801.260.847	27.498.670.709	67.705.830.194	19.963.455.796	(135.563.923.131)	866.888.005.671
GVHB	649.420.407.787	88.480.444.724	19.142.793.735	46.097.966.034	15.052.962.968	(137.452.109.960)	680.742.465.288
<b>Lãi gộp</b>	<b>125.062.303.469</b>	<b>24.320.816.123</b>	<b>8.355.876.974</b>	<b>21.607.864.160</b>	<b>4.910.492.828</b>	<b>1.888.186.829</b>	<b>186.145.540.383</b>
Chi phí bán hàng	547.680.016	108.904.369	1.344.369.500	34.549.093	303.349.172	-	2.338.852.150
Chi phí QLDN	60.074.147.965	1.031.895.016	3.398.331.959	6.403.834.027	2.755.234.511	2.859.990.694	76.523.434.172
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>64.440.475.488</b>	<b>23.180.016.738</b>	<b>3.613.175.515</b>	<b>15.169.481.040</b>	<b>1.851.909.145</b>	<b>(971.803.865)</b>	<b>107.283.254.061</b>
Doanh thu tài chính	19.102.830.327	16.397.802.684	18.582.120	518.333.915	12.914.216	(33.241.881.484)	2.808.581.778
Chi phí tài chính	123.859.503	(654.878.214)	157.880	-	5.909.524	808.673.358	283.722.051
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>18.978.970.824</b>	<b>17.052.680.898</b>	<b>18.424.240</b>	<b>518.333.915</b>	<b>7.004.692</b>	<b>(34.050.554.842)</b>	<b>2.524.859.727</b>
Thu nhập khác	2.442.081.749	110.589.151	120.127	70.838.628	1.204.100	(287.881.818)	2.336.951.937
Chi phí khác	1.186.532.279	239.737.599	11.588.553	57.076.327	886.376	-	1.495.821.134
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.255.549.470</b>	<b>(129.148.448)</b>	<b>(11.468.426)</b>	<b>13.762.301</b>	<b>317.724</b>	<b>(287.881.818)</b>	<b>841.130.803</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>84.674.995.782</b>	<b>40.103.549.188</b>	<b>3.620.131.329</b>	<b>15.701.577.256</b>	<b>1.859.231.561</b>	<b>(35.310.240.525)</b>	<b>110.649.244.591</b>
Chi phí thuế TNDN							19.641.187.351
Chi phí thuế hoãn lại							320.061.002
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>90.687.996.238</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</b>	<b>Góm sứ chịu lửa</b>	<b>Gạch</b>	<b>Cao lanh</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản của bộ phận	683.097.118.069	99.491.202.424	24.253.947.104	59.716.836.554	17.607.854.795	(151.841.206.235)	732.325.752.711
Tài sản không phân bổ	1.224.706.168	-	-	-	-	-	1.224.706.168
<b>Tổng tài sản</b>	<b>684.321.824.237</b>	<b>99.491.202.424</b>	<b>24.253.947.104</b>	<b>59.716.836.554</b>	<b>17.607.854.795</b>	<b>(151.841.206.235)</b>	<b>733.550.458.879</b>
Nợ phải trả của bộ phận	203.433.974.921	29.629.594.744	7.223.097.180	17.784.342.971	5.243.816.430	(4.542.751.559)	258.772.074.687
	<b>Thi công công trình</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ</b>	<b>Góm sứ chịu lửa</b>	<b>Gạch</b>	<b>Cao lanh</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản	84.524.694.227	6.306.600.000	224.161.000	1.358.718.182	218.181.818	-	92.632.355.227
Chi phí khấu hao	50.068.496.061	4.354.756.007	1.301.109.151	2.188.317.395	585.273.481	(1.133.257.167)	57.364.694.928

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	668.171.864.530	86.886.197.287	32.672.082.256	78.049.213.751	26.731.349.106	(134.943.070.806)	757.567.636.124
GVHB	581.139.270.297	72.018.249.495	21.570.036.229	48.610.524.282	18.512.328.118	(134.474.886.028)	607.375.522.393
<b>Lãi gộp</b>	<b>87.032.594.233</b>	<b>14.867.947.792</b>	<b>11.102.046.027</b>	<b>29.438.689.469</b>	<b>8.219.020.988</b>	<b>(468.184.778)</b>	<b>150.192.113.731</b>
Chi phí bán hàng	856.300.526	275.790.556	2.053.410.939	521.670.574	376.659.806	-	4.083.832.401
Chi phí QLDN	49.264.329.748	1.467.499.741	2.822.437.047	5.979.129.877	2.705.793.613	2.615.136.691	64.854.326.717
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>36.911.963.959</b>	<b>13.124.657.495</b>	<b>6.226.198.041</b>	<b>22.937.889.018</b>	<b>5.136.567.569</b>	<b>(3.083.321.469)</b>	<b>81.253.954.613</b>
Doanh thu tài chính	17.806.578.166	9.782.375.433	11.254.258	714.036.885	164.278	(26.287.553.357)	2.026.855.663
Chi phí tài chính	262.244.609	943.144.852	1.700.984	-	16.392.588	(808.621.951)	414.861.082
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>17.544.333.557</b>	<b>8.839.230.581</b>	<b>9.553.274</b>	<b>714.036.885</b>	<b>(16.228.310)</b>	<b>(25.478.931.406)</b>	<b>1.611.994.581</b>
Thu nhập khác	16.977.789.008	2.925.737.417	603	25.525.180	1.104	(1.309.431.820)	18.619.621.492
Chi phí khác	2.430.854.709	154.457.152	974.592	6.214.791	231.000	-	2.592.732.244
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>14.546.934.299</b>	<b>2.771.280.265</b>	<b>(973.989)</b>	<b>19.310.389</b>	<b>(229.896)</b>	<b>(1.309.431.820)</b>	<b>16.026.889.248</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>69.003.231.815</b>	<b>24.735.168.341</b>	<b>6.234.777.326</b>	<b>23.671.236.292</b>	<b>5.120.109.363</b>	<b>(29.871.684.695)</b>	<b>98.892.838.442</b>
Chi phí thuế TNDN							21.184.950.585
Chi phí thuế hoãn lại							(339.856.653)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>78.047.744.510</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Gạch Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Cao lanh Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Loại trừ Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Tổng cộng Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Tài sản của bộ phận	593.983.622.171	77.239.077.131	29.044.446.186	69.383.278.693	23.763.322.598	(156.660.960.671)	636.752.786.108
Tài sản không phân bổ	1.544.767.170	-	-	-	-	-	1.544.767.170
<b>Tổng tài sản</b>	<b>595.528.389.341</b>	<b>77.239.077.131</b>	<b>29.044.446.186</b>	<b>69.383.278.693</b>	<b>23.763.322.598</b>	<b>(156.660.960.671)</b>	<b>638.297.553.278</b>
Nợ phải trả của bộ phận	172.876.524.837	22.480.120.221	8.453.268.297	20.193.721.938	6.916.218.690	(10.247.853.338)	220.672.000.645
	<b>Thi công công trình Năm 2019 VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2019 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Năm 2019 VND</b>	<b>Gạch Năm 2019 VND</b>	<b>Cao lanh Năm 2019 VND</b>	<b>Loại trừ Năm 2019 VND</b>	<b>Tổng cộng Năm 2019 VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	39.659.566.609	-	2.356.451.271	-	75.393.487.457	(751.864.133)	116.657.641.204
Chi phí khấu hao trong năm	11.858.570.512	1.624.700.145	2.122.898.610	628.806.982	35.318.684.620	(1.066.114.551)	50.487.546.318

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con              |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40                    | Công ty con              |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát                         | Công ty con gián tiếp    |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông                    | Công ty con gián tiếp    |
| 5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                             | Công ty con gián tiếp    |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                   | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư tạm ứng, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng(*)	10.579.000.000	-

(\*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, với tổng diện tích 9.129,8 m<sup>2</sup> và quyền sử dụng thửa đất số 65, 104, 184 tại Xã Nhân Đạo, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông, với tổng diện tích 17.669,2 m<sup>2</sup>.

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
Tạm ứng ngắn hạn:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	-	4.512.000.000
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc Tập đoàn	3.079.899.039	2.155.435.839
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	-	-
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT Tập đoàn	984.700.000	-
Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	-	400.000.000
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.4</b>	<b>4.064.599.039</b>	<b>7.067.435.839</b>

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
--	--	--

Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.16:

Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	(93.000.000)	-
---	--------------	---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
<b>Vay</b>		
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	1.821.740.000	3.623.066.960
Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.		
Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	1.043.800.000	378.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Phó Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	162.000.000	177.000.000
Ông Bùi Trung Trực – Thành viên HĐQT Tập đoàn	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT Tập đoàn	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	186.000.000	241.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	40.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	90.000.000	105.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	90.000.000	105.000.000
Ông Hà Văn Minh – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	40.000.000	40.000.000
Ông Hà Huy Khánh – Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Trung Thu – Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40	36.000.000	36.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.903.800.000</u></b>	<b><u>1.298.000.000</u></b>

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT Tập đoàn	289.500.000	304.200.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	217.500.000	302.400.000
Ông Lê Đình Hiến – Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm Tập đoàn	271.500.000	777.100.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Kế toán trưởng Tập đoàn	217.500.000	302.850.000
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	1.019.250.000	661.250.000
Ông Trần Đại Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	493.250.000	444.750.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	566.250.000	494.750.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	569.250.000	504.750.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	601.250.000	465.375.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	599.250.000	84.375.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	561.050.000	421.650.000
Ông Nguyễn Thành Toàn - Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	413.250.000	371.250.000
Ông Trần Huy Phong - Phó Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	352.250.000	276.250.000
Ông Nguyễn Xuân Vinh - Kế toán trưởng Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	314.250.000	231.500.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	420.000.000	501.500.000
Bà Phan Thị Thoa - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	90.000.000	213.500.000
Ông Hồ Sỹ Đồng - Giám đốc điều hành mỏ Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	132.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	166.000.000	25.000.000
Ông Lê Văn Hải - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	164.000.000	24.000.000
Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40	443.522.800	401.066.000
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng 40	705.904.000	401.066.000
<b>Cộng</b>	<b>8.606.726.800</b>	<b>7.208.582.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	1.512.853.000	946.137.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Phó Chủ tịch HĐQT Tập đoàn	322.000.000	269.325.000
Ông Bùi Trung Trực – Thành viên HĐQT Tập đoàn	86.200.000	49.590.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT Tập đoàn	180.000.000	102.600.000
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT Tập đoàn	114.500.000	65.265.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	82.500.000	47.025.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	262.500.000	182.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	50.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	45.250.000	45.250.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	1.250.325.000	1.250.325.000
Ông Trần Đại Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	4.375.000	4.375.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	31.380.000	31.380.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	22.500	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	7.500	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	5.000	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	15.000	15.000
Ông Hà Huy Khánh – Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	12.000.000	18.000.000
Ông Bùi Trung Thu – Thành viên HĐQT Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	600.000.000	900.000.000
Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	161.600.000	362.400.000
Ông Nguyễn Văn Sơn – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	126.800.000	190.200.000
<b>Cộng</b>	<b>4.842.333.000</b>	<b>4.464.422.000</b>

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Bà Nguyễn Thị Liên – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	60.000.000	60.000.000
Bà Phạm Thị Tâm – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	24.000.000	24.000.000
Ông Tô Văn An – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Ngọc Phách – Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	50.000.000	105.000.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	54.000.000	63.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	24.000.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	30.000.000	63.000.000
Ông Trần Đại Hiến - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	44.000.000
Ông Phan Ngọc Sơn - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	44.000.000
Ông Lê Nam Đồng - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	44.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoa – Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	67.400.000	183.100.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	125.887.600	36.000.000
Bà Lê Thị Thủy – Thành viên ban kiểm soát Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	184.542.400	153.183.600
Ông Dương Văn Vang – Thành viên ban kiểm soát Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	24.000.000	24.000.000
<b>Cộng</b>	<b>779.830.000</b>	<b>867.283.600</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<b>Năm 2020</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>
Bà Nguyễn Thị Liên – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	188.800.000	159.600.000
Bà Phạm Thị Tâm – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	35.000.000	19.950.000
Ông Tô Văn An – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	172.500.000	98.325.000
Ông Vũ Ngọc Phách – Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	13.000.000	13.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	7.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>416.550.000</b>	<b>290.875.000</b>

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2020</b> <b>VND</b> (Được báo cáo lại)	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2020</b> <b>VND</b> (Đã được báo cáo trước đây)
Phải trả ngắn hạn khác	4.415.111.798	8.637.207.532
Phải trả dài hạn khác	4.222.095.734	-

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do phân loại lại cho phù hợp với tính chất ngắn hạn dài hạn của nợ phải trả khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b> (Được báo cáo lại)	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b> (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	7.097	14.195

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu theo số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang chưa tác động về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 31/12/2020 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



**Lê Văn Quý**  
**Tổng Giám đốc**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**Hàu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**

